



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số **449** /QĐ-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		89.262,01	3.161,58	3.824,01	2.998,91	5.167,03	5.257,65	7.115,24	10.231,60	15.465,51	25.303,24	7.990,93	2.746,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.080,03	2.670,32	2.647,89	2.384,10	4.271,02	4.609,04	5.471,52	9.521,37	12.173,23	22.658,34	7.549,53	2.123,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.053,45	135,44	124,21	108,17	120,87	285,89	160,51	306,55	361,16	124,46	149,94	176,26
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.446,88	8,38	9,13	91,16	82,88	257,82	106,00	255,65	317,12	124,46	137,77	56,51
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	606,57	127,06	115,08	17,02	37,99	28,07	54,51	50,90	44,04	-	12,16	119,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25.856,20	1.993,81	2.238,93	1.953,49	3.043,07	1.645,14	2.521,43	3.116,62	2.327,41	1.281,35	4.102,90	1.632,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.889,31	532,79	198,20	302,01	909,36	980,33	1.252,44	4.416,56	1.426,86	602,81	2.012,89	255,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.948,29	-	-	-	-	-	-	1.347,18	4.763,21	14.837,90	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13.776,90	-	2,56	-	175,17	1.690,31	1.500,32	190,15	3.247,54	5.798,21	1.118,65	53,99
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.510,18	-	-	-	-	-	-	-	1.515,02	3.323,10	672,06	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,68	5,82	8,29	0,43	3,90	6,02	7,14	36,35	13,07	13,61	11,76	6,30
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	396,64	2,32	75,71	20,00	-	0,72	29,69	83,12	33,98	-	151,10	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,57	0,15	-	-	18,66	0,62	-	24,84	-	-	2,30	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.590,22	488,33	1.163,63	604,21	750,17	467,90	1.629,69	693,10	3.166,76	2.573,33	441,40	611,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	397,54	-	30,82	44,27	19,40	53,05	31,89	56,38	35,52	27,04	75,28	23,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,94	89,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,72	8,60	0,94	0,58	0,88	1,01	0,90	1,68	0,55	1,31	0,42	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.051,01	13,62	-	4,05	-	-	4,83	5,18	968,58	54,75	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,07	4,90	0,08	0,15	0,12	0,20	0,12	0,12	0,09	0,10	0,09	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,06	25,12	3,63	4,01	5,90	8,21	8,74	11,65	4,59	5,30	5,80	4,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,36	1,05	-	0,04	-	0,43	0,51	-	-	-	-	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	1,88	0,25	0,16	0,21	0,11	0,00	0,24	0,35	0,26	0,93	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,27	15,87	3,38	2,85	4,82	6,19	6,77	8,87	2,29	4,59	4,86	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,31	4,75	-	0,96	0,87	1,49	1,46	2,54	1,96	0,45	-	0,83
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,57	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,77	18,50	2,22	3,30	0,69	20,13	31,30	27,30	29,42	0,76	12,26	39,90
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,17	4,46	0,89	0,41	-	0,37	1,18	0,99	17,63	0,76	2,15	0,32
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,00	3,38	-	2,89	0,69	1,05	9,17	9,77	11,79	-	3,20	36,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,09	10,66	1,33	-	-	18,71	20,95	16,54	-	-	6,91	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8.305,33	217,14	1.036,09	174,60	583,02	172,35	1.231,62	386,52	1.921,10	2.300,58	179,42	102,87
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.031,22	116,24	60,38	83,73	73,71	85,78	111,69	205,36	104,31	36,15	95,59	58,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	545,34	7,82	10,15	18,39	7,05	44,25	11,95	177,51	207,73	2,52	53,87	4,10
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	1,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,13	-	-	0,18	3,95	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.682,81	79,53	964,05	71,09	496,79	40,55	1.105,33	0,55	1.607,88	2.259,53	22,98	34,52
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93	0,35	0,07	0,04	0,06	0,05	0,07	0,05	0,05	0,11	0,04	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,65	0,88	0,43	0,30	-	0,30	0,48	0,28	-	-	1,98	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,10	12,32	1,00	0,88	1,48	1,43	2,10	2,61	1,14	2,27	4,95	4,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,72	2,50	-	1,04	-	0,18	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62	-	-	0,20	-	0,18	0,23	-	0,01	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	89,29	10,51	5,70	4,00	6,10	4,82	5,46	14,43	12,94	7,08	11,21	7,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.347,36	97,50	84,14	368,01	133,27	207,77	312,06	189,84	193,93	175,66	152,23	432,96
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,85	44,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,41
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.298,51	53,06	84,14	368,01	133,27	207,77	312,06	189,84	193,93	175,66	152,23	428,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,80	-	-	-	0,78	-	2,55	-	0,02	0,76	4,69	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	591,76	2,93	12,49	10,60	145,84	180,71	14,03	17,12	125,53	71,56	-	10,96



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính											
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	136,66	37,43	4,02	11,22	5,98	13,57	6,30	28,05	16,20	1,30	6,30	6,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,55	0,19	-	0,13	-	0,20	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,31	-	-	0,08	-	0,20	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,24	0,19	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	95,46	33,62	2,49	10,59	5,23	7,27	3,93	11,06	10,40	1,10	4,26	5,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,93	3,60	1,53	0,50	0,75	6,10	1,67	16,99	5,80	0,20	2,04	0,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15,27	1,33	-	1,12	-	2,32	9,95	0,43	-	-	-	0,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02	-	-	0,20	-	0,20	0,10	0,40	-	-	-	0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,22	1,06	-	0,82	-	0,20	0,11	0,03	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88	0,83	-	0,82	-	0,20	-	0,03	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,14	0,04	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,66	-	-	-	-	1,92	9,74	-	-	-	-	-

Biểu 03



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số **449** /QĐ-UBND ngày **25** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hai Riêng	Xã Ea Lâm	Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Trol	Xã Sông Hinh	Xã Ea Ly	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	232,04	53,98	7,69	12,67	6,48	18,03	19,56	36,51	44,84	2,30	19,84	10,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65	0,19	-	0,13	-	0,20	1,10	-	-	-	-	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158,07	45,92	5,76	12,00	5,45	11,32	15,61	18,38	26,05	1,40	7,80	8,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,56	7,83	1,93	0,54	1,03	6,51	2,15	18,11	18,79	0,90	12,04	1,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	218,82	-	-	20,00	-	-	-	52,50	21,49	-	124,83	-
3.	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,22	1,06	-	0,82	-	0,20	0,11	0,03	-	-	-	-

Biểu 04

KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SÔNG HINH
(Kèm theo Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đức Bình Tây	Xã Ea Bá	Xã Sơn Giang	Xã Đức Bình Đông	Xã Ea Bar	Xã Ea Bia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9,28	1,10	0,50	2,08	4,34	1,00	0,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,30	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,82	-	-	2,08	3,74	-	-
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,82	-	-	2,08	3,74	-	-
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,16	0,80	0,50	-	0,60	1,00	0,26
-	Đất công trình giao thông	DGT	3,10	0,80	0,50	-	0,60	1,00	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,06	-	-	-	-	-	0,06